



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
 VP: 28 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM
 ĐT: 028-38292805 - Fax: 028-38223088

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:36.../CV-HAI
 V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2020

TP.HCM, Ngày 06 tháng 04 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Công ty Cổ Phần Nông Dược HAI (HAI) xin gửi Quý cơ quan giải trình Báo cáo tài chính riêng năm 2020. Nội dung giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng năm 2020 thay đổi trên 10% so với năm 2019. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Biến động
1	Doanh thu	733.863.555.121	1.294.865.609.363	-44,35%
2	Lợi nhuận sau thuế	7.799.354.406	10.313.194.586	-24,38%

Tổng doanh thu năm 2020 so với năm 2019 giảm 44,35%, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và tình trạng hạn mặn, lúa đổ rạp. Doanh thu suy giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 24,38% so với cùng kỳ năm trước

- Kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán thay đổi trên 5% so với Báo cáo tài chính Quý IV đã công bố:

Stt	Chỉ tiêu	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Biến động
1	Doanh thu	733.863.555.121	732.866.897.274	0,13%
2	Lợi nhuận sau thuế	7.799.354.406	5.221.117.199	49,37%

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán tăng 49,37% so với báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 đã công bố, nguyên nhân do đơn vị hoàn nhập bổ sung một số khoản dự phòng và chi phí trích trước theo yêu cầu của đơn vị kiểm toán

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động hoạt động sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính năm 2020 hợp nhất.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP NÔNG DƯỢC HAI *Uar*

TỔNG GIÁM ĐỐC



QUÁCH THÀNH ĐỒNG



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Số 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN

11 đường Đoàn Giỏi, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027

Email: kiemtoansaigon.cn@gmail.com

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	12 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Dược Hai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát chung về Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hội đồng quản trị - Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Bùi Hải Huyền
Ông Quách Thành Đồng
Bà Nguyễn Bình Phương
Ông Lê Văn Sắc
Ông Nguyễn Đức Công

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Quách Thành Đồng
Ông Nguyễn Đức Công
Ông Phạm Thành Vương
Ông Vũ Quang Hải

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Mạnh Cường
Ông Nguyễn Đăng Vụ
Ông Phạm Anh Dũng

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Công ty Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn (CPA - SAIGON) là Công ty kiểm toán cho Công ty Cổ phần Nông dược Hai năm 2020 và mong muốn được chỉ định làm kiểm toán cho các năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI



Tổng Giám đốc

Quách Thành Đồng

Số: ...~~22~~ /2021/BCKT-CPA-CNSG-HAI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Kính gửi: Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông dược Hai

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn (CPA SAIGON) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược Hai được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông dược Hai cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Công ty Cổ phần Nông dược Hai giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn giữ 01 bản.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CHI NHÁNH SÀI GÒN

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Tổng Trúc Phương

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

3193-2020-016-1

(Theo Giấy uỷ quyền số 311220/UQ-CPA SG
ngày 31/12/2020)

Nguyễn Trần Hằng Phương

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

3194-2021-016-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.680.754.430.791	2.164.853.187.804
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.284.572.196	7.978.367.891
1	Tiền	111		2.284.572.196	7.978.367.891
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		732.493.768.950	867.380.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	732.493.768.950	867.380.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		731.392.791.492	1.056.349.331.809
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	426.788.087.774	873.011.744.524
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	60.945.130.788	8.907.208.425
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	353.064.048.723	273.734.128.193
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(109.404.475.793)	(101.670.957.481)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	-	2.367.208.148
IV	Hàng tồn kho	140		213.082.196.488	227.948.343.355
1	Hàng tồn kho	141	V.8	215.182.002.880	229.035.776.797
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.099.806.392)	(1.087.433.442)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.501.101.665	5.197.144.749
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.311.491.987	18.710.044
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	189.609.678	5.178.434.705
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		734.121.722.645	737.336.081.625
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	6.000.000
II	Tài sản cố định	220		68.223.457.523	73.886.634.072
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.084.059.254	24.424.450.903
	- Nguyên giá	222		55.938.135.835	62.274.155.189
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.854.076.581)	(37.849.704.286)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	48.139.398.269	49.462.183.169
	- Nguyên giá	228		64.833.313.574	64.833.313.574
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.693.915.305)	(15.371.130.405)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.057.151.399	3.057.151.399
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.057.151.399	3.057.151.399
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		662.597.407.511	658.587.367.285
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.3	674.374.780.000	674.374.780.000
2	Dự phòng ĐTTC dài hạn (*)	254		(11.777.372.489)	(15.787.412.715)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		237.706.212	1.798.928.869
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	237.706.212	1.798.928.869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2.414.876.153.436	2.902.189.269.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		415.804.192.693	910.916.663.092
I	Nợ ngắn hạn	310		415.804.192.693	910.916.663.092
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	119.509.130.642	548.675.807.675
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	38.718.296.596	77.158.169.681
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.015.936.107	5.190.032.928
4	Phải trả người lao động	314	V.16	5.064.248.503	4.046.415.209
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.414.539.410	1.980.842.683
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	51.275.769.239	55.015.128.799
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	190.920.928.601	212.655.956.003
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.885.343.595	6.194.310.114
II	Nợ dài hạn	330		-	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	1.999.071.960.743	1.991.272.606.337
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.999.071.960.743	1.991.272.606.337
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.652.274.294
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		42.624.033.671	42.624.033.671
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.967.662.778	85.168.308.372
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.168.308.372	74.855.113.786
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.799.354.406	10.313.194.586
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.414.876.153.436	2.902.189.269.429

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	733.863.555.121	1.294.865.609.363
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	23.614.520.297	13.435.038.769
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		710.249.034.824	1.281.430.570.594
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	721.050.185.191	1.252.925.337.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(10.801.150.367)	28.505.233.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	93.111.932.974	109.466.454.095
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	15.867.958.518	31.690.596.349
Trong đó: Chi phí lãi vay			17.686.832.400	30.582.655.475
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	43.574.950.870	42.798.350.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.920.094.205	52.345.493.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.947.779.014	11.137.247.539
11. Thu nhập khác	31	VI.8	14.495.874.504	3.609.959.308
12. Chi phí khác	32	VI.9	8.435.006.024	1.506.851.404
13. Lợi nhuận khác	40		6.060.868.480	2.103.107.904
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.008.647.494	13.240.355.443
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	2.209.293.088	2.855.634.678
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	71.526.179
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.799.354.406	10.313.194.586
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.11	43	56

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ			
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.008.647.494	13.240.355.443
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.707.972.184	5.914.597.656
- Các khoản dự phòng	03	4.735.851.036	40.506.181.938
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.761.219.651	(57.542.627)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(92.576.460.757)	(109.233.296.292)
- Chi phí lãi vay	06	17.686.832.400	30.582.655.475
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(53.675.937.992)	(19.047.048.407)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	409.366.263.021	(221.598.743.959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.853.773.917	45.186.349.755
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(240.266.932.170)	704.154.585.192
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	268.440.714	3.365.414.753
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.352.300.976)	(26.457.353.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	113.193.306.514	485.603.204.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(258.176.363)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.873.768.950)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	209.760.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.522.321	71.396.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	134.631.577.008	71.396.604

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ			
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.300.000.000	43.330.951.739
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(257.827.692.413)	(527.220.210.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(253.527.692.413)	(483.889.258.431)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.702.808.891)	1.785.342.298
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.978.367.891	6.194.291.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	9.013.196	(1.265.829)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.284.572.196	7.978.367.891

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Tổng Giám đốc



Quách Thành Đồng

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông dược Hai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301242080 ngày 07 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng
(Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: sản xuất giống cây trồng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết: mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy sợi;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe tải;
- Quảng cáo. Chi tiết: dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: dịch vụ tiếp thị.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:** 15 chi nhánh trong đó:

4 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 10 chi nhánh tạm ngưng hoạt động:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Đồng Nai	Áp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đang hoạt động
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế	606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long	Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đã giải thể và đóng mã số thuế
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang	97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang	Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Đang hoạt động
6.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An	19 đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
7.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng	Áp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
8.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông dược HAI - An Giang	Áp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
9.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ	Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	Đang hoạt động
10.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội	Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN	Đang hoạt động
11.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp	số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ	Ghi chú
12.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng	25A Tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
13.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La	Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
14.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk	472 đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động
15.	Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa	07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	Tạm ngưng hoạt động

- Công ty con:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%
2.	Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM	84,98%	100,00%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Nông dược Hai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các nguyên tắc kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

a. Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- + Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

b. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

+ Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 06 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều năm kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều năm kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.

Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ.
- Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	69.359.574	4.418.134.989
+ Tiền mặt	53.309.574	4.396.359.989
+ Vàng bạc, đá quý	16.050.000	21.775.000
- Tiền gửi ngân hàng	2.215.212.622	3.560.232.902
+ Tiền Việt nam	2.198.462.383	3.310.687.932
+ Tiền ngoại tệ	16.750.239	249.544.970
Cộng	<u><u>2.284.572.196</u></u>	<u><u>7.978.367.891</u></u>

1. Tiền (tiếp theo)

- Tiền Việt nam

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Phú Nhuận	18.660.625	2.402.147.880
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	782.207.251	728.824.191
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	681.832	1.009.164
+ Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	19.197.587	19.241.625
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT - CN Tp.HCM	2.918.798	4.447.196
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 1	1.286.656.782	5.349.784
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở GD 2	12.864.605	13.274.144
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp. HCM	1.479.564	2.363.966
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng hội sở Phía Nam - TP. HCM	-	22.911.703
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Nam Sài Gòn - Tp. HCM	-	41.683.418
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội sở Tp. HCM	13.739.942	8.907.158
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Kiên Giang	1.098.164	1.098.164
+ Ngân hàng NN & PTNT Cai Lậy - Tiền Giang	12.292.094	12.491.394
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Huyện Hương Trà TP Huế	2.762.574	2.762.574
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Thống Nhất	1.651.122	1.651.122
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Thống Nhất Châu Thành An Giang	2.093.575	2.093.575
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Nghệ An	34.257	34.257
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Tp.HCM	11.931.548	11.931.548
+ Ngân hàng TMCP Phương Tây - PGD Trà Nóc	1.024.004	1.023.443
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Mai Sơn	18.438.198	18.438.198
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thanh Hóa	651.572	651.572
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Đồng Tháp	55.000	55.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Cần Thơ	998.701	1.272.268
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN An Giang	940.354	940.354
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Bình Tân	6.084.234	6.084.234
Cộng	2.198.462.383	3.310.687.932

1. Tiền (tiếp theo)

- Tiền ngoại tệ

+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Phú Nhuận	6.553.346	3.137.678
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	4.440.334	235.664.472
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng hội sở Phía Nam - TP. HCM	-	29.825
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT - CN Tp.HCM	3.435.453	4.064.496
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội sở Tp. HCM	2.321.106	2.331.190
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - USD	-	4.315.117
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - EUR	-	2.192
Cộng	16.750.239	249.544.970

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAISố 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI (1)	456.040.000.000	-	456.040.000.000	665.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO (2)	148.873.768.950	-	148.873.768.950	74.000.000.000
Công ty CP TM và DV Trà Cổ (3)	127.580.000.000	-	127.580.000.000	127.580.000.000
Cộng	732.493.768.950	-	732.493.768.950	867.380.000.000

(1) Là khoản hợp tác kinh doanh bất động sản theo hợp đồng ngày 01/2017/HĐHTKD/HAI - DIAOCHAI ngày 03/01/2017, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/01/2020 và Phụ lục gia hạn hợp đồng ngày 15/07/2020 về việc góp vốn nhằm mục đích đầu tư mua bất động sản tại các dự án bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam để kinh doanh. Công ty Cổ phần Nông dược HAI đóng góp số tiền là 665.800.000.000 đồng và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI đóng góp số tiền là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cố định là 12,3%/1 năm

(2) Cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

- HĐ số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 74.000.000.000 đồng.

- HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020 số tiền vay 74.873.768.950 đồng.

(3) Cho Công ty CP và TM DV Trà Cổ vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau:

- HĐ số 001/2018/VV-HAI-TCO ngày 18/12/2018, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 47.580.000.000 đồng.

- HĐ số 002/2018/VV-HAI-TCO ngày 28/12/2020, Phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 15/07/2020 số tiền vay 80.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	5.000.000.000	(2.597.041.553)	2.402.958.447	5.000.000.000
- Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	29.450.000.000	(9.180.330.936)	20.269.669.064	29.450.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	639.924.780.000		639.924.780.000	639.924.780.000
Cộng	674.374.780.000	(11.777.372.489)	662.597.407.511	674.374.780.000
				(15.787.412.715)
				658.587.367.285

4. Phải thu khách hàng ngắn hạn

a. Phải thu khách hàng không là bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh	88.657.052.175	-	123.527.052.175	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	33.302.000.000	-	109.368.487.674	-
Ông Hoàng Văn Hợp	-	-	181.500.000.000	-
Branch of HAI Agrochem JSC	-	-	30.238.363.703	-
Cửa hàng vật tư Nông Nghiệp Nhứt Thông	-	-	10.473.814.932	-
Cửa hàng vật tư Nông Nghiệp Văn Lang	-	-	7.059.449.952	-
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	14.815.292.340	(14.815.292.340)	-	-
Công ty TNHH SX TM DV Bọt mì	17.126.863.160	(17.126.863.160)	-	-
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Spotlight	21.643.158.500	(21.643.158.500)	-	-
Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS	15.004.198.440	-	-	-
Công ty CP XNK Tạp phẩm	11.588.520.000	(11.588.520.000)	-	-
Branch of HAI Agrochem Joint Stock Company	31.308.979.343	-	-	-
Các đối tượng khác	152.270.356.082	(37.045.898.490)	250.347.009.577	(101.670.957.481)
Cộng	41.071.667.734	(540.969.800)	160.497.566.511	-

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	15.381.389.422	-	17.625.345.910	-
Công ty CP tập đoàn FLC	772.814.000	(540.969.800)	20.072.814.079	-
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	24.917.464.312	-	122.799.406.522	-
Cộng	426.788.087.774	(102.760.702.290)	873.011.744.524	(101.670.957.481)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAISố 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020**5. Trả trước người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TMDV Ngọc Đình Phong	2.492.106.735	(1.744.474.715)	2.492.106.735	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt	2.044.212.163	(2.044.212.163)	2.044.212.163	-
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Datraco	1.000.000.000	(700.000.000)	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư TM & XNK Đại Lộc Phát	-	-	1.082.000.000	-
Công ty CP Khoa học và Công nghệ AOS	46.714.081.823	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Bình An ACC	791.310.501	-	791.310.501	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	3.495.801.560	-	-	-
Các đối tượng khác	4.407.618.006	(913.383.942)	1.497.579.026	-
Cộng	60.945.130.788	(5.402.070.820)	8.907.208.425	-

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	353.064.048.723	(1.241.702.683)	273.734.128.193	-
Phải thu khác (*)	346.764.109.641	(1.241.702.683)	267.164.120.817	-
Tạm ứng	6.220.691.234	-	6.164.206.970	-
Ký quỹ, ký cược	79.247.848	-	405.800.406	-
b. Phải thu khác dài hạn	6.000.000	-	6.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	6.000.000	-	6.000.000	-
Cộng	353.070.048.723	(1.241.702.683)	273.740.128.193	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAISố 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020**6. Phải thu khác ngắn hạn (tiếp theo)****(*) Phải thu khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác không là bên liên quan	43.644.621.661	(1.241.702.683)	22.179.325.341	-
Công ty CP TM và DV Trà Cổ (1)	25.821.122.425	-	13.028.169.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Aco (2)	15.490.951.728	-	-	-
Phải thu khác ngắn hạn	2.332.547.508	(1.241.702.683)	9.151.156.341	-
b. Phải thu khác là bên liên quan	303.119.487.980	-	244.984.795.476	-
Công ty TNHH ĐT và PT Địa Ốc Hai (3)	254.799.853.251	-	182.516.781.251	-
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	3.054.397.538	-	3.054.397.538	-
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	45.265.237.191	-	59.413.616.687	-
Cộng	346.764.109.641	(1.241.702.683)	267.164.120.817	-

(1) Đây là khoản Cho Công ty Cổ phần và Thương mại Dịch vụ Trà Cổ vay theo Hợp đồng số 001/2020/VV-HAI-TCO ngày 18/12/2020, số tiền vay 47.580.000.000 đồng và Hợp đồng số 002/2018/VV-HAI-TCO ngày 28/12/2020, số tiền vay 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Trong năm 2020, doanh nghiệp vẫn chưa thu được lãi.

(2) Đây là khoản Cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay theo Hợp đồng số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018, số tiền vay 74.000.000.000 đồng và Hợp đồng Số HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020 số tiền vay 74.873.768.950 đồng. Mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Trong năm 2020, doanh nghiệp vẫn chưa thu được lãi.

(3) Đây là khoản lãi dự thu của khoản hợp tác kinh doanh bất động sản theo Hợp đồng Số 01/2017/HĐHTKD/HAI - DIAOCHAI ngày 03/01/2017, theo Hợp đồng Công ty Cổ phần Nông dược HAI đóng góp số tiền là 665.800.000.000 đồng và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI đóng góp số tiền là 100.000.000.000 đồng. Mục đích đầu tư mua bất động sản tại các dự án bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam để kinh doanh. Trong năm 2020, doanh nghiệp vẫn chưa thu được lãi.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	-	-	2.367.208.148	-
Cộng	-	-	2.367.208.148	-

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.622.583.969	-	9.568.552.932	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	310.545.513	-
Thành phẩm	15.084.226.401	-	6.376.850.204	-
Hàng hóa	191.475.192.510	(2.099.806.392)	212.779.828.148	(1.087.433.442)
Cộng	215.182.002.880	(2.099.806.392)	229.035.776.797	(1.087.433.442)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	
Số đầu năm	29.113.765.456	7.934.463.153	21.433.742.097	1.846.031.939	1.946.152.544	62.274.155.189
Mua trong năm	-	-	258.176.363	-	-	258.176.363
Thanh lý, nhượng bán	2.148.482.718	-	4.445.712.999	-	-	6.594.195.717
Số cuối năm	26.965.282.738	7.934.463.153	17.246.205.461	1.846.031.939	1.946.152.544	55.938.135.835
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	13.448.614.730	6.732.379.197	15.125.513.124	1.486.996.039	1.056.201.196	37.849.704.286
Khấu hao trong năm	1.413.464.017	305.013.758	1.058.786.766	263.575.601	344.347.142	3.385.187.284
Thanh lý, nhượng bán	935.101.990	-	4.445.712.999	-	-	5.380.814.989
Số cuối năm	13.926.976.757	7.037.392.955	11.738.586.891	1.750.571.640	1.400.548.338	35.854.076.581
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	15.665.150.726	1.202.083.956	6.308.228.973	359.035.900	889.951.348	24.424.450.903
Số cuối năm	13.038.305.981	897.070.198	5.507.618.570	95.460.299	545.604.206	20.084.059.254

Ghi chú:

- Nguyên giá cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 11.726.647.636 đồng
- Giá trị hao mòn cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 10.188.512.933 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.538.134.703 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAISố 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	61.005.446.738	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	64.833.313.574
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	61.005.446.738	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	64.833.313.574
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	11.852.349.082	501.401.966	573.333.333	2.013.986.666	272.641.176	157.418.182	15.371.130.405
Khấu hao trong năm	1.195.468.452	64.876.248	-	17.000.004	45.440.196	-	1.322.784.900
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13.047.817.534	566.278.214	573.333.333	2.030.986.670	318.081.372	157.418.182	16.693.915.305
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	49.153.097.656	91.908.034	-	35.416.655	181.760.824	-	49.462.183.169
Số cuối năm	47.957.629.204	27.031.786	-	18.416.651	136.320.628	-	48.139.398.269

Ghi chú:

- Nguyên giá cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 61.005.446.738 đồng
- Giá trị hao mòn cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 13.047.817.543 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 47.957.629.204 đồng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự án đo đạc, bản vẽ 364 Khu Dân cư	31.737.905	31.737.905
- Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	616.190.476	616.190.476
- Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI	129.680.000	129.680.000
- Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818
- Phần mềm SAP	1.908.001.200	1.908.001.200
- Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m2)	60.000.000	60.000.000
Cộng	<u>3.057.151.399</u>	<u>3.057.151.399</u>

12. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.311.491.987	18.710.044
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.454.546	9.406.096
- Chi phí thuê tên sản phẩm (TOMTIT, FAGOR, AZORIN, SIMOLEX, FLASET)	1.291.037.441	
- Chi phí khác		9.303.948
b. Chi phí trả trước dài hạn	237.706.212	1.798.928.869
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	237.706.212	335.422.245
- Chi phí khác		1.463.506.624
Cộng	<u>1.549.198.199</u>	<u>1.817.638.913</u>

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải trả người bán không là bên liên quan	114.104.307.570	545.192.464.605
Forward International LTD	5.258.109.744	7.945.920.000
Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD	8.355.600.000	8.370.000.000
Coromandel International Limited	9.098.320.000	10.625.250.000
Công ty CP Đầu tư TM và Xuất nhập khẩu CFS	-	145.554.336.235
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS	-	106.089.306.046
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco	-	96.400.555.395
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát	-	26.513.293.484
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh	29.708.828.980	25.986.250.362
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	19.569.015.642
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp D&D	-	18.707.220.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Đại Lộc Phát	13.581.950.000	-
Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân	10.463.507.191	-
Đối tượng khác	37.637.991.655	79.431.317.441
b. Phải trả người bán là bên liên quan	5.404.823.072	3.483.343.070
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	1.772.343.070	1.833.343.070
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	3.632.480.002	1.650.000.000
Cộng	119.509.130.642	548.675.807.675

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Người mua trả tiền trước bên không liên quan	38.318.296.596	77.158.169.681
Công ty CP Đầu tư TM và Xuất Nhập Khẩu CFS	-	6.725.806.835
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vietexco	-	17.486.854.692
Công ty CP vật tư thiết bị và Xây dựng Đô Thành	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát	-	26.610.213.122
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Việt Hàn	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông dược Ngọc Thiên Tân	6.031.000.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Vàng	2.856.856.092	-
Đối tượng khác	10.430.440.504	11.335.295.032
b. Người mua trả tiền trước bên liên quan	400.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	400.000.000	-
Cộng	38.718.296.596	77.158.169.681

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số thực nộp trong năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng NK	121.335.952	1.034.309.542	1.110.412.281	45.233.213
Thuế TNDN	68.273.726	5.064.927.766	-	5.133.201.492
Thuế khác	-	11.620.000	11.620.000	-
Cộng	189.609.678	6.110.857.308	1.122.032.281	5.178.434.705

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số thực nộp trong năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	391.721.557	38.529.238.171	39.167.986.140	1.030.469.526
Thuế NK	19.657.428	122.253.711	102.596.283	-
Thuế TNDN	-	-	2.855.634.678	2.855.634.678
Thuế TNCN	1.604.557.122	570.876.967	270.248.569	1.303.928.724
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	2.015.936.107	39.222.368.849	42.396.465.670	5.190.032.928

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người lao động	5.064.248.503	4.046.415.209
Cộng	5.064.248.503	4.046.415.209

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay	1.414.539.410	1.170.933.592
Trích trước chi phí khác		809.909.091
Cộng	1.414.539.410	1.980.842.683

18. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	666.518.000	529.573.000
BHXH, BHYT, BHTN	926.589.713	518.978.810
Phải trả, phải nộp khác	49.682.661.526	49.235.742.567
- Công ty TNHH HAI Long An	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công Ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	1.872.458.000	1.900.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	44.061.932.900	44.061.932.900
- Phải thu ngắn hạn (Có TK 138)	528.975.865	-
- Tạm ứng (Có TK 141)	142.426.161	-
- Phải trả ngắn hạn khác	176.868.600	373.809.667
Hàng thừa chờ xử lý	-	4.730.834.422
Cộng	51.275.769.239	55.015.128.799

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020

19. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	59.997.691.424	59.997.691.424	32.561.146.458	31.120.735.996	61.438.101.886	61.438.101.886
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	119.667.072.248	119.667.072.248	203.521.518.553	204.749.004.678	118.439.586.123	118.439.586.123
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay ngắn hạn - Cá nhân	29.990.232.331	29.990.232.331	10.000.000	21.956.991.739	8.043.240.592	8.043.240.592
Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghỉ dưỡng FLC	600.000.000	600.000.000	-	-	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH NewLand Holdings Việt Nam	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng BIDV - CN TP.HCM	960.000	960.000	-	960.000	-	-
Cộng	212.655.956.003	212.655.956.003	239.092.665.011	260.827.692.413	190.920.928.601	190.920.928.601

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAISố 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)****Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú Nhuận	Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trong nước)	61.438.101.886	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất : Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14; Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số 01, khu phố 3, phường 4, thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017	Đến hết ngày 17/01/2019 theo Phụ lục HĐ cấp tín dụng số 1600-LAV-201700108/PL02 ngày 16/04/2018	Theo từng giấy nhận nợ, mức lãi suất theo tháng là 30 ngày, theo năm là 360 ngày.	118.439.586.123	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
Công ty TNHH MTV QLKS và Khu nghỉ dưỡng FLC	Hợp đồng vay vốn số 01/2019/MV-QLKS-NONGDUOCHAI ngày 01/04/2019	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	8%/ năm	1.400.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAISố 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Nghi dưỡng FLC	Hợp đồng cho vay vốn số 2019/HOLIDAY-HAI ngày 03/05/2019	12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền	9%/ năm	600.000.000	
Lưu Trọng Nhân	01/2015/CD-HAI ngày 09/09/2015	6 tháng kể từ ngày 09/09/2015 đến 08/03/2016	6%/ năm	1.000.000.000	
Lương Đình Hợp	33/2018/HĐMT-HAI ngày 21/05/2018	3 tháng kể từ ngày 21/05/2018 đến 20/08/2018	30%/ năm	50.000.000	
Nguyễn Dân Long	2016/HĐMT-HAI ngày 28/10/2016	6 tháng kể từ ngày 28/10/2016 đến 28/04/2017	12,5%/ năm	1.078.280.592	
Nguyễn Đại Dương	23/2018/HĐMT-HAI ngày 18/05/2018	3 tháng kể từ ngày 18/05/2018 đến 17/08/2018	30%/ năm	100.000.000	
Phạm Thanh-Vương	20/2018/HĐMT-HAI ngày 17/04/2018	6 tháng kể từ ngày 17/04/2018 đến 16/10/2018	12%/ năm	300.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Số 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số/ Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Phạm Thị Thu Cúc	35/2018/HĐMT- HAI ngày 21/05/2018	3 tháng kể từ ngày 21/05/2018 đến 20/08/2018	30%	31.000.000	
Quách Thành Đồng	19/2017/HĐMT- HAI ngày 31/10/2017	2 tháng kể từ ngày 31/10/2017 đến 31/12/2017	13%	3.933.960.000	
Trần Minh Sơn	08/2019/HĐMT- HAI ngày	1 năm kể từ ngày 21/06/2019 đến	6%	2.500.000.000	
Trương Thị Diệu Thơ	25/2018/HĐMT- HAI ngày 18/05/2018	3 tháng kể từ ngày 18/05/2018 đến 17/08/2018	30%	50.000.000	
Tổng cộng				190.920.928.601	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAISố 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2020

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	74.855.113.786	1.980.959.411.751
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	10.313.194.586	10.313.194.586
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	85.168.308.372	1.991.272.606.337
- Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm này	-	-	-	7.799.354.406	7.799.354.406
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Chia cổ tức)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	92.967.662.778	1.999.071.960.743

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	42.624.033.671	42.624.033.671
Cộng	42.624.033.671	42.624.033.671

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	733.863.555.121	1.294.865.609.363
Cộng	<u>733.863.555.121</u>	<u>1.294.865.609.363</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	23.614.520.297	13.435.038.769
Cộng	<u>23.614.520.297</u>	<u>13.435.038.769</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	721.050.185.191	1.252.925.337.069
Cộng	<u>721.050.185.191</u>	<u>1.252.925.337.069</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	3.522.321	71.396.604
Lãi ủy thác đầu tư (*)	93.090.948.577	109.304.392.117
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.462.076	33.122.747
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	57.542.627
Cộng	<u>93.111.932.974</u>	<u>109.466.454.095</u>

(*) Là lãi khoản hợp tác kinh doanh bất động sản theo hợp đồng 01/2017/HĐHTKD/HAI - DIAOCHAI ngày 03/01/2017 về việc góp vốn nhằm mục đích đầu tư mua bất động sản tại các dự án bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam để kinh doanh, lãi suất cố định là 12,3%/1 năm. Công ty vẫn chưa thu được tiền.

(*) Là khoản lãi cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau: HĐ số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018 s và HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020. Công ty vẫn chưa thu được tiền.

(*) Là khoản lãi cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO vay thời hạn 1 năm, lãi suất vay cố định là 10%/năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo quy định của pháp luật. Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn sau: HĐ số 001/2018/VV-HAI-ACO ngày 28/12/2018 và HĐ số 001/2020/VV-HAI-ACO ngày 01/12/2020. Công ty vẫn chưa thu được tiền.

5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	17.686.832.400	30.582.655.475
Lỗi chênh lệch tỷ đã chưa thực hiện	21.680.916	-
Chiết khấu thanh toán	408.265.777	1.107.940.874
Dự phòng giảm giá đầu tư (Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con)	(4.010.040.226)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.761.219.651	-
Cộng	<u>15.867.958.518</u>	<u>31.690.596.349</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	18.440.588.558	18.783.149.400
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	71.949.686	437.745.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.408.828.590	4.044.364.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.000.759.772	9.404.609.177
Chi phí bằng tiền khác	15.652.824.264	10.128.482.120
Cộng	<u>43.574.950.870</u>	<u>42.798.350.087</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.061.638.255	8.105.050.657
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	61.968.881	294.271.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.041.974.630	1.028.459.487
Thuế phí và lệ phí	36.096.300	160.902.167
Chi phí dự phòng	7.733.518.312	38.929.551.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.499.368.469	1.155.988.169
Chi phí bằng tiền khác	1.485.529.358	2.671.270.267
Cộng	<u>18.920.094.205</u>	<u>52.345.493.645</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý TSCĐ	-	965.448.445
Điều chỉnh nợ phải trả phần đặt cọc từ 2015 nay không ai đòi	-	2.245.564.000
Điều chỉnh giảm tài sản thừa chờ giải quyết	5.633.872.173	-
Điều chỉnh hàng tồn kho	8.697.572.001	-
Thu nhập khác	164.430.330	398.946.863
Cộng	<u>14.495.874.504</u>	<u>3.609.959.308</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	63.078.939	1.037.817.947
Điều chỉnh tài sản cố định	109.744.364	-
Điều chỉnh hàng tồn kho	6.580.973.592	-
Điều chỉnh tài sản thiếu chờ xử lý	950.939.457	-
Chi phí khác	730.269.672	469.033.457
Cộng	<u>8.435.006.024</u>	<u>1.506.851.404</u>

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	10.008.647.494	13.240.355.443
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3) - (4)	1.037.817.947	1.037.817.947
- Các khoản điều chỉnh tăng (3)	1.037.817.947	1.037.817.947
- Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	11.046.465.441	14.278.173.390
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)	2.209.293.088	2.855.634.678
Thuế TNDN hoãn lại	-	71.526.179
Lợi nhuận sau thuế TNDN (6)=(1)-(7)	<u>7.799.354.406</u>	<u>10.313.194.586</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	721.050.185.191	1.253.072.030.009
Chi phí công cụ, dụng cụ	133.918.567	585.324.040
Chi phí nhân viên	25.502.226.813	26.888.200.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.450.803.220	5.914.597.656
Thuế phí và lệ phí	36.096.300	160.902.167
Chi phí dự phòng	7.733.518.312	38.929.551.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.500.128.241	10.560.597.346
Chi bằng tiền khác	17.138.353.622	12.960.654.554
Cộng	<u>783.545.230.266</u>	<u>1.349.071.856.839</u>

12. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	7.799.354.406	10.313.194.586
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	7.799.354.406	10.313.194.586
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	182.682.799	182.682.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)	<u>43</u>	<u>56</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Số tiền thu từ đi vay không giao dịch bằng tiền

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản thu từ đi vay trả thẳng cho nhà cung cấp	230.627.178.502	334.670.761.346
- Các khoản thu từ đi vay trả lương cho nhân viên	4.165.486.509	3.901.235.096
- Các khoản thu từ lãi vay nhập gốc	-	947.085.233
Cộng	<u>234.792.665.011</u>	<u>339.519.081.675</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay bằng tiền	4.300.000.000	43.330.951.739
Cộng	<u>4.300.000.000</u>	<u>43.330.951.739</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(*) Tổng tiền thu từ đi vay	<u>239.092.665.011</u>	<u>382.850.033.414</u>

Số tiền đã trả nợ gốc vay không giao dịch bằng tiền

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số tiền vay đã trả bằng cách cân trừ công nợ	3.000.000.000	7.121.951.350
Cộng	<u>3.000.000.000</u>	<u>7.121.951.350</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay bằng tiền	257.827.692.413	527.220.210.170
Cộng	<u>257.827.692.413</u>	<u>527.220.210.170</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(*) Tổng tiền trả nợ gốc vay	<u>260.827.692.413</u>	<u>534.342.161.520</u>

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	239.092.665.011	283.343.448.898
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	2.124.232.347
Cộng	239.092.665.011	285.467.681.245

3. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	260.827.692.413	297.342.684.684
Cộng	260.827.692.413	297.342.684.684

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trị giá cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.284.572.196	7.978.367.891
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	779.852.136.497	1.146.745.872.717

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại 31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	119.509.130.642	-	119.509.130.642
Các khoản phải trả khác	51.275.769.239	-	51.275.769.239
Vay và nợ thuê tài chính	190.920.928.601	-	190.920.928.601

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.	Công ty con
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn

b. Giao dịch với bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Bán hàng		
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	15.615.707.298	15.613.167.226
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	368.638.413.014	427.019.112.009
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	11.727.273	
Cộng	384.265.847.585	442.632.279.235
- Mua hàng		
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	316.647.621	11.868.000
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	353.710.848.054	234.020.106.159
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC		18.248.012.799
Cộng	354.027.495.675	252.279.986.958
- Lãi ủy thác đầu tư		
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	72.283.072.000	89.217.200.000
Cộng	72.283.072.000	89.217.200.000

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	15.381.389.422	17.625.345.910
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	24.917.464.312	122.799.406.522
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	772.814.000	20.072.814.079
Cộng	<u>41.071.667.734</u>	<u>160.497.566.511</u>
- Phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	3.632.480.002	1.650.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai	1.772.343.070	1.833.343.070
Cộng	<u>5.404.823.072</u>	<u>3.483.343.070</u>
- Phải thu khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai	254.799.853.251	17.625.345.910
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	3.054.397.538	20.072.814.079
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	45.265.237.191	122.799.406.522
Cộng	<u>303.119.487.980</u>	<u>160.497.566.511</u>
- Phải trả khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	2.900.000.000	2.900.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai	1.872.458.000	1.900.000.000
Cộng	<u>4.772.458.000</u>	<u>4.800.000.000</u>
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	456.040.000.000	665.800.000.000
Cộng	<u>456.040.000.000</u>	<u>665.800.000.000</u>
- Đầu tư vào công ty con		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	29.450.000.000	29.450.000.000
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai	639.924.780.000	639.924.780.000
Cộng	<u>674.374.780.000</u>	<u>674.374.780.000</u>
- Chi phí tiền lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương, thù lao	2.666.768.000	2.855.512.311
Cộng	<u>2.666.768.000</u>	<u>2.855.512.311</u>